TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/KDTM-ST
Ngày: 10-8- 2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Đồng Xuân Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng *tham gia phiên tòa:* Bà Đào Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2017/TLST-KDTM ngày 02 tháng 3 năm 2017 về Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2017/QĐXX-ST ngày 12 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ; Địa chỉ trụ sở chính: Số 35, H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Phan Đức T - Chức vụ: Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ph sinh năm 1981; Địa chỉ: Cụm dân cư 193, phường Đ, quận H, thành phố Hải Phòng. (Theo giấy ủy quyền số 445A/QĐ-BIDV.LT ngày 31 tháng 10 năm 2016)

2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn T sinh năm 1984 và chị Đỗ Thị V sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị B sinh năm 1953; anh Trịnh Văn T sinh năm 1977; chị Trịnh Thị Nh sinh năm 1985; cháu Trịnh Minh H sinh năm 2004; cùng trú tại: Thôn 3, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trịnh Minh H: Bà Phạm Thị B sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bà Ph có mặt; anh T, chị V, bà B, anh T, chị Nh, cháu H đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2016 nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng) và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ph đều trình bày:

Giữa Ngân hàng Ph, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ (sau đây viết tắt là Ngân hàng Đ) với anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V có quan hệ tín dụng tại Hợp đồng tín dụng số số N.C.2034.13/HĐTD ngày 11 tháng 4 năm 2013 (Sau đây viết tắt là Hợp đồng tín dụng số N.C.2034) với nội dung sau: Số tiền Ngân hàng Đ giải ngân cho anh T, chị V vay là 300.000.000 đồng để bổ sung vốn kinh doanh sản xuất đồ gỗ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận; Tài sản thế chấp là Quyền sở hữu và quyền sử dụng đất diện tích 598m^2 tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06, thôn 3, xã H, huyện T, đứng tên chủ sử dụng là ông Trịnh Văn Ph và bà Phạm Thị B, được Uỷ ban nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BĐ 125635 ngày 28 tháng 01 năm 2011, số vào sổ cấp giấy: CH00306 (sau đây viết tắt là Thửa đất số 207). Tài sản thế chấp được công chứng tại Văn phòng Công chứng A (Hợp đồng thế chấp số 2010.12/HĐTC3 ngày 21 tháng 3 năm 2012). Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, anh T và chị V đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, toàn bộ khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn; Ngân hàng khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu anh T, chị V trả nợ Ngân hàng số tiền đến ngày 10 tháng 8 năm 2017 là 432.323.062 đồng; Trong đó nợ gốc là 288.667.821đồng, lãi trong hạn là 98.639.639 đồng, lãi quá hạn là 45.015.602 đồng; Yêu cầu phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 207 trong trường hợp anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V không trả được nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V lẩn tránh không khai báo, trình bày quan điểm về việc Ngân hàng có đơn khởi kiện.

Trong Văn bản ngày 22 tháng 3 năm 2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị B thừa nhận vợ chồng con trai bà là anh Trịnh Văn T có vay tiền ngân hàng. Lý do của việc không trả được nợ vay đúng hạn là do gặp nhiều khó khăn trong buôn bán, kinh doanh. Nay bà đề nghị Ngân hàng cho vợ chồng con trai bà được trả nợ dần và không phát mại tài sản đã thế chấp. Ngoài ra bà còn trình bày bà có chồng là Trịnh Văn Ph đã chết năm 2015 do mắc bệnh hiểm nghèo. Vợ chồng bà có 04 người con tên Trịnh Văn T sinh năm 1977; Trịnh Văn T sinh năm 1979 (đã chết năm 2009 do tai nạn giao thông); anh T có con trai là Trịnh Minh H hiện đang sinh sống cùng bà; Trịnh

Văn T sinh năm 1983 và Trịnh Thị Nh sinh năm 1985; các con và cháu của bà đều trú tại thôn 3, xã H huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bà Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 30, 35, 39, 85, 147 và Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS); Các Điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự (sau đây viết tắt là BLDS) năm 2005; Các Điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V phải trả nợ cho Ngân hàng theo Hợp đồng số N.C.2034 với tổng số tiền tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2017 là 432.323.062 đồng; Trong đó nợ gốc là 288.667.821đồng, lãi trong hạn là 98.639.639 đồng, lãi quá hạn là 45.015.602 đồng; Anh T, chị V tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi đối với khoản nợ gốc kể từ ngày 11 tháng 8 năm 2017 cho đến khi thanh toán hết nợ cho ngân hàng, theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng; Trường hợp anh T, chị V không trả được nợ thì phát mại tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 207 để thu hồi nợ; Anh T, chị V phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về tố tụng: Anh Trịnh Văn T, chị Đỗ Thị V, bà Phạm Thị B, anh Trịnh Văn T, chị Trịnh Thị Nh, cháu Trịnh Minh H đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 227 của BLTTDS, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Anh Trịnh Văn T, chị Đỗ Thị V, bà Phạm Thị B, anh Trịnh Văn T, chị Trịnh Thị Nh, cháu Trịnh Minh H.

[2] Về yêu cầu đòi nợ gốc, lãi của Ngân hàng: Sự thừa nhận của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bà Phạm Thị B về số nợ gốc, lãi thuộc trường hợp không phải chứng minh, căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa

án công nhận đó là sự thật; Bị đơn anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V biết nội dung tranh chấp nhưng không có ý kiến, quan điểm; Căn cứ vào sự thừa nhận như đã nêu trên và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo các Điều 91 và 97 của BLTTDS khẳng định được Hợp đồng tín dụng số N.C.2034 ngày 11 tháng 4 năm 2013 đã bị quá hạn, đến ngày 10 tháng 8 năm 2017, anh T, chị V còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 432.323.062 đồng; Trong đó nợ gốc là 288.667.821đồng, lãi trong hạn là 98.639.639 đồng, lãi quá hạn là 45.015.602 đồng; Vậy, yêu cầu đòi nợ gốc, lãi của Ngân hàng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với các Điều 122, 471 và 474 của BLDS năm 2005, các Điều 117, 463 và 466 của BLDS năm 2015.

[3] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của Ngân hàng: Sự thừa nhận của nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bà Phạm Thị B về việc thế chấp tài sản cũng như đăng kí giao dịch bảo đảm nên thuộc trường hợp không phải chứng minh, căn cứ Điều 92 của BLTTDS Tòa án công nhận đó là sự thật; Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Văn T, chị Trịnh Thị Nh, cháu Trịnh Minh H biết nội dung tranh chấp nhưng không có ý kiến, quan điểm; Căn cứ vào sự thừa nhận như đã nêu trên và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được theo Điều 91 và Điều 97 của BLTTDS khẳng định được Hợp đồng thế chấp số công chứng 1135 ngày 21 tháng 3 năm 2012 được đăng kí giao dịch bảo đảm là hợp pháp, phù hợp với các Điều 323, 343, 355, 715 và 721 của BLDS năm 2005; Các Điều 298, 299, 500 và 502 của BLDS năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Nay Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 207 trong trường hợp bên vay không trả được nợ là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh, thương mại với mức thu là 21.292.922 đồng.

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên đã phát biểu tại phiên tòa về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án là phù hợp pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 30, 35, 91, 92, 97, 147 và Điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 122, 323, 343, 355, 471, 474, 715 và 721 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 117, 298, 299, 463, 466, 500 và 502 của Bộ luật

dân sự năm 2015; Điều 130 của Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Các Điều 91 và 95 của Luật Các Tổ chức Tín dụng; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ theo Hợp đồng tín dụng số N.C.2034.13/HĐTD ngày 11 tháng 4 năm 2013 với tổng số tiền tính đến ngày 10 tháng 8 năm 2017 là 432.323.062 đồng; Trong đó nợ gốc là 288.667.821 đồng, lãi trong hạn là 98.639.639 đồng, lãi quá hạn là 45.015.602 đồng.

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Trường hợp anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V không trả được nợ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ có quyền yêu cầu phát mại tài sản đã thế chấp sau đây để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất diện tích 598m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 06, thôn 3, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng, đứng tên chủ sử dụng là ông Trịnh Văn Ph và bà Phạm Thị B, được Uỷ ban nhân dân huyện Thủy Nguyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BĐ125635 ngày 28 tháng 01 năm 2011, số vào sổ cấp giấy: CH00306.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Trịnh Văn T và chị Đỗ Thị V phải nộp 21.292.922 đồng án phí kinh doanh, thương mại. Trả lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần số tiền 10.000.000 (Mười triệu) đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng biên lai số 00005550 ngày 02 tháng 3 năm 2017.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án: Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cương